

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAM RANH**

Số: /UBND-KT
V/v hướng dẫn khu vực biển
nuôi trồng thủy sản trên địa
bàn thành phố Cam Ranh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cam Ranh, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- UBND các xã, phường ven biển;
- Phòng Kinh tế

Ngày 14/6/2022, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Công văn số 5321/UBND-KT về việc hướng dẫn khu vực biển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, UBND tỉnh Khánh Hòa đã xác định khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại vịnh Cam Ranh với tổng diện tích 257 ha, cụ thể như sau:

Vùng mặt nước tại Bình Hưng (xã Cam Bình): 27 ha (điều chỉnh giảm 03 ha so với diện tích trong Quyết định 1788/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa).

Vùng mặt nước phía Đông xã Cam Lập: 230 ha.

Để có cơ sở thực hiện quản lý khu vực biển nuôi trồng thủy sản ven bờ trên địa bàn thành phố Cam Ranh, đảm bảo an sinh xã hội, sinh kế cho người dân nuôi trồng thủy sản trong thời gian chờ tích hợp nội dung quy hoạch nuôi trồng thủy sản vào Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời cũng là cơ sở để UBND thành phố Cam Ranh triển khai quy hoạch chi tiết, cắm mốc định vị mặt nước nuôi trồng thủy sản, UBND thành phố đề nghị UBND các xã, phường ven biển và phòng Kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. UBND các xã, phường ven biển

- Thông báo vị trí, diện tích nuôi trồng thủy sản mặt nước đã được UBND tỉnh xác định đến người dân biết để thực hiện sau khi UBND thành phố xác định được vùng nuôi, đối tượng nuôi, cắm mốc thả phao định vị và ban hành Kế hoạch di dời lồng bè.

- Tăng cường công tác quản lý mặt nước nuôi trồng thủy sản theo hiện trạng; không cho phép các hộ nuôi trồng thủy sản tự ý di dời lồng bè vào các khu vực nuôi trồng thủy sản nêu trên khi chưa có ý kiến của UBND thành phố Cam Ranh.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân không được phép gia tăng thêm số lượng lồng, bè nuôi trồng thủy sản; không được phép đặt lồng, bè nằm trong luồng, hành lang an toàn hàng hải; khu vực vùng nước cấm của Vùng 4 Hải quân.

2. Phòng Kinh tế

- Tham mưu UBND thành phố văn bản xin ý kiến tỉnh về việc thuê tư vấn xác định vùng nuôi, đối tượng nuôi, cắm mốc thả phao định vị vùng nuôi trồng thủy sản.

- Sau khi có ý kiến của tỉnh, tham mưu UBND thành phố Kế hoạch di dời lồng bè.

- Phối hợp với UBND các xã, phường ven biển, các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi tình hình triển khai thực hiện các nội dung UBND thành phố đã chỉ đạo tại văn bản này.

(Đính kèm phụ lục tọa độ điểm khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Cam Ranh)./.

Nơi nhận (VBĐT):

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Chi cục Thủy sản;
- Phòng: TNMT, QLĐT;
- Các Đồn BP: Cam Ranh, Bình Ba;
- Trạm KN Cam Ranh;
- Lưu: TV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Hữu Hiền

PHỤ LỤC
TỌA ĐỘ ĐIỂM KHU VỰC BIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA
BÀN THÀNH PHỐ CAM RANH

(Ban hành kèm theo Công văn số 5321/UBND-KT ngày 14/6/2022
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Điểm	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 108 ⁰ 15' múi 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
		X(m)	Y(m)		
I	Vùng B (vùng mặt nước phía Đông xã Cam Lập)				
1	B-1	601.295,00	1.309.660,00		
2	B-2	602.405,00	1.309.659,00		
3	B-3	602.407,00	1.308.620,00		
4	B-4	601.903,00	1.308.615,00		
5	B-5	601.797,00	1.308.706,00		
6	B-6	601.618,00	1.308.790,00		
7	B-7	601.469,00	1.308.881,00		
8	B-8	601.397,00	1.309.019,00		
9	B-9	601.326,00	1.309.310,00		
10	B-10	601.299,00	1.309.502,00		
11	B-11	601.782,00	1.308.334,00		
12	B-12	602.406,00	1.308.337,00		
13	B-13	602.407,00	1.306.855,00		
14	B-14	602.211,00	1.306.840,00		
15	B-15	601.949,00	1.306.738,00		
16	B-16	601.795,00	1.306.763,00		
17	B-17	601.669,00	1.306.888,00		
18	B-18	601.565,00	1.307.100,00		
19	B-19	601.484,00	1.307.350,00		
20	B-20	601.462,00	1.307.671,00		
21	B-21	601.499,00	1.307.885,00		
22	B-22	601.583,00	1.308.088,00		
II	Vùng C (vùng mặt nước phía Tây Bình Hưng)				
1	C-1	604.196,21	1.303.177,32		
2	C-2	604.475,38	1.303.350,95		
3	C-3	604.673,69	1.303.152,93		
4	C-4	604.727,22	1.302.851,30		
5	C-5	604.517,08	1.302.704,58		
6	C-6	604.590,23	1.302.612,96		
7	C-7	604.814,96	1.302.749,33		
8	C-8	604.960,03	1.302.548,25		
9	C-9	604.947,62	1.302.481,43		
10	C-10	604.774,62	1.302.380,05		